

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **96** /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày **11** tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt bổ sung danh mục công trình, dự án năm 2024 và
phê duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Minh Long**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 23/2024/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 813/QĐ-UBND ngày 09/9/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Minh Long;

Căn cứ Quyết định số 1473/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Minh Long;

Theo đề nghị của UBND huyện Minh Long tại Tờ trình số 121/TTr-UBND ngày 26/12/2024; đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6413/TTr-STNMT ngày 30/12/2024 và Báo cáo số 30/BC-STNTM ngày 06/02/2025; ý kiến thống nhất của thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung danh mục công trình, dự án năm 2024 và phê duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Minh Long, với các nội dung như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Minh Long *(chi tiết tại Biểu 01 kèm theo)*.
2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 huyện Minh Long *(chi tiết tại Biểu 02 kèm theo)*.
3. Điều chỉnh Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 huyện Minh Long *(chi tiết tại Biểu 03 kèm theo)*.
4. Điều chỉnh Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Minh Long *(chi tiết tại Biểu 04 kèm theo)*.
5. Bổ sung danh mục công trình, dự án thu hồi đất năm 2024: Có 01 công trình, dự án bổ sung thu hồi đất; với tổng diện tích 3,0 ha, đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 23/2024/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 *(Chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo)*.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Minh Long và Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm:

1. UBND huyện Minh Long:

- a) Công bố, công khai danh mục công trình, dự án bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Minh Long để các tổ chức, cá nhân biết, giám sát, thực hiện; chịu trách nhiệm tính pháp lý đăng ký danh mục công trình, dự án; về nội dung, đối tượng đăng ký, tính chính xác tên gọi, vị trí, diện tích của công trình, dự án.
- b) Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đảm bảo theo các chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và đúng quy định Luật Đất đai.
- c) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp các công trình, dự án chưa đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, chưa phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã phê duyệt, chưa đầy đủ về tính pháp lý thì tổng hợp, báo cáo, đề xuất UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để xem xét, điều chỉnh cho phù hợp, trước khi thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- a) Theo dõi kết quả thực hiện của UBND huyện Minh Long và tổng hợp các nội dung phát sinh vướng mắc, báo cáo UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo thực hiện theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND huyện Minh Long và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Chủ tịch UBND huyện Minh Long và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT Tỉnh ủy (báo cáo);
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (Vũ 69).

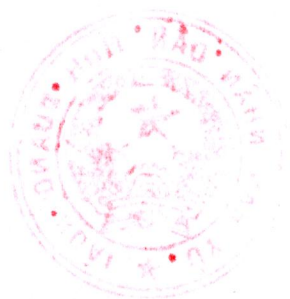
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Phước Hiền



PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN MINH LONG

(Kèm theo Quyết định số ...**96**.../QĐ-UBND ngày **11**/02/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Long Sơn	Long Môn	Long Hiệp	Long Mai	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	22.668,19	7.269,14	6.788,63	1.536,61	3.492,60	3.581,21
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.054,73	220,70	96,30	162,51	204,88	370,34
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.000,26	216,90	75,78	159,41	197,44	350,73
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	54,47	3,80	20,52	3,10	7,44	19,61
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	370,54	180,42	61,81	27,50	60,79	40,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.536,89	831,23	995,37	167,05	244,52	298,72
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.768,17	3.560,64	3.961,48	317,55	828,21	1.100,29
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8.927,81	2.473,90	1.673,17	861,39	2.148,21	1.771,13
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.131,68	847,46	189,57	17,91	43,71	33,03
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,52	1,66	0,50	0,61	1,04	0,71
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	5,53	0,59			4,94	
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.038,98	270,23	158,08	191,36	208,21	211,10
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	184,04	53,33	13,66	48,47	37,37	31,21
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,16	0,42	1,13	3,09	1,02	0,50
2.4	Đất quốc phòng	CQP	20,27			19,27	1,00	
2.5	Đất an ninh	CAN	1,21	0,12	0,20	0,72	0,12	0,05
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	30,22	4,55	2,58	10,76	7,83	4,50
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,61	0,74	0,30	3,18	1,35	1,04
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,64	0,16	0,29	0,91	0,15	0,13
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	12,96	1,49	1,67	4,29	3,55	1,96
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	9,01	2,16	0,32	2,38	2,78	1,37
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,91			0,15	2,76	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,15			0,15		
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,76				2,76	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	322,53	77,65	69,86	52,51	56,19	66,32
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	220,76	48,88	47,80	43,20	33,89	46,99
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	62,38	27,62	0,40	4,09	15,90	14,37
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,08			0,08		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	11,25	0,62		3,01	4,12	3,50
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,38			0,01		1,37
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,79				1,79	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	22,11	0,18	21,54	0,13	0,19	0,07
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,23	0,03	0,05	0,09	0,04	0,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Long Sơn	Long Môn	Long Hiệp	Long Mai	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,59	0,20		0,39		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,96	0,12	0,07	1,51	0,26	
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,03			0,03		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,04	0,03		0,01		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	36,54	8,25	7,58	9,72	7,86	3,13
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	435,02	125,88	63,07	46,63	94,05	105,39
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,41	0,05		0,25	0,11	
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	434,61	125,83	63,07	46,38	93,94	105,39
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	22,50	5,98	0,80	3,47	9,56	2,68
	<i>Trong đó:</i>							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	22,50	5,98	0,80	3,47	9,56	2,68
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS						
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS						
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS						

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024 CỦA HUYỆN MINH LONG
(Kèm theo Quyết định số ...96...../QĐ-UBND ngày ...11/02/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Tổng diện tích	Long Sơn	Long Môn	Long Hiệp	Long Mai	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP						
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC						
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK						
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT						
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	0,45			0,45		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,04			0,04		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,01			0,01		
2.5	Đất an ninh	CAN						
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN						
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD						
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT						
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK						
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,40			0,40		
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT						
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL						
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT						
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,40			0,40		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD						
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA						
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL						

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Long Sơn	Long Môn	Long Hiệp	Long Mai	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV						
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH						
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV						
2.9	Đất tôn giáo	TON						
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN						
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC						
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC						
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN MINH LONG
(Kèm theo Quyết định số**96**.../QĐ-UBND ngày **11**.../02/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Long Sơn	Long Môn	Long Hiệp	Long Mai	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)-(5)+... +(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	23,35		10,30	6,19	3,81	3,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	6,24		0,35	4,28	0,61	1,00
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,05		0,05			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	0,23			0,23		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,08		1,15	1,68	2,20	2,05
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9,75		8,75		1,00	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	8,15		8,15			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT						
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	10,04	0,12	4,06	2,63	2,23	1,00
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,36	0,12		0,15	0,09	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,02			0,02		
2.4	Đất quốc phòng	CQP						
2.5	Đất an ninh	CAN						
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,16		0,16			
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,07		0,07			
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,09		0,09			
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT						
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK						
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,41		0,05	0,36		
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,13			0,13		
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,28		0,05	0,23		
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT						
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD						

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Long Sơn	Long Môn	Long Hiệp	Long Mai	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA						
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL						
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV						
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH						
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV						
2.9	Đất tôn giáo	TON						
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN						
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	9,09		3,85	2,10	2,14	1,00
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC						
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9,09		3,85	2,10	2,14	1,00
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN MINH LONG

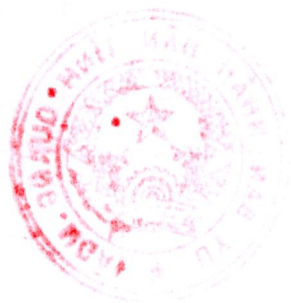
(Kèm theo Quyết định số ...96...../QĐ-UBND ngày 21/02/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Tổng diện tích	Long Sơn	Long Môn	Long Hiệp	Long Mai	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	23,35		10,30	6,19	3,81	3,05
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	6,29		0,40	4,28	0,61	1,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,23			0,23		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	7,08		1,15	1,68	2,20	2,05
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	9,75		8,75		1,00	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	8,15		8,15			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN						
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN						
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
	Trong đó:							
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP						
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP						
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP						
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP						
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT						
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		0,27	0,03	0,05	0,13	0,04	0,02
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai	MHT/PNC	0,25	0,03	0,05	0,11	0,04	0,02
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,02			0,02		
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK						
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK						
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD						

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
PNN là mã loại đất theo quy hoạch;
MHT là mã loại đất theo hiện trạng sử dụng đất.



DANH MỤC BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN MINH LONG
(Kèm theo Quyết định số ... 96 QĐ-UBND ngày ... 11.../02/2025 của UBND tỉnh)



Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Quy mô đầu tư (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
							Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
								Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (9) + ... + (13)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I Trong ngân sách Nhà nước													
1	Khu dân cư Xóm mới	3,0	3,0	Xã Long Hiệp	Tờ bản đồ số 2; 5 tỉ lệ 1/1000 xã Long Hiệp	- QĐ số 257/QĐ-UBND ngày 23/12/2023 của UBND huyện Minh Long, về việc giao đơn vị chuẩn bị đầu tư các dự án năm 2023 để thực hiện năm 2024 nguồn vốn ngân sách huyện; - QĐ số 263/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND huyện Minh Long, về việc giao chỉ tiết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách huyện	4.000			4.000			Phù hợp với quy hoạch SDD cấp huyện đã được phê duyệt tại Quyết định số 813/QĐ-UBND ngày 09/9/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi;
II Ngoài ngân sách nhà nước													
TỔNG CỘNG							4.000			4.000			

